

A2 FLYERS - 5 PRACTICE TESTS PLUS

Vocabulary Test (No.1-30)



Từ vựng	Phiên âm (IPA)	Nghĩa tiếng Việt + Giải thích
1.	/eɪ'em/	buổi sáng (dùng để chỉ thời gian từ 00:00 đến 11:59)
2.	/ə fju:/	một vài, một ít (dùng cho danh từ đếm được)
3.	/ə'krɒs/	ngang qua, xuyên qua (di chuyển từ phía này sang phía kia của một không gian, bề mặt)
4.	/ækt/	hành động, diễn xuất (thực hiện một hành động hoặc đóng vai trong một vở kịch/phim)
5.	/'æktər/	diễn viên (người đóng vai trong phim, kịch)
6.	/'æktʃuəli/	thực ra, trên thực tế
7.	/əd'ventʃər/	cuộc phiêu lưu
8.	/'ɑ:ftər/	sau khi (chỉ một khoảng thời gian sau một sự kiện nào đó)
9.	/ə'gri:/	đồng ý
10.	/eər/	không khí
11.	/'eəpɔ:rt/	sân bay
12.	/ə'loun/	một mình, cô đơn
13.	/ɔ:'lredi/	đã rồi (xảy ra trước thời điểm hiện tại hoặc trước một thời điểm cụ thể)
14.	/'ɔ:lsou/	cũng, cũng vậy
15.	/ə'meɪzɪn/	tuyệt vời, đáng kinh ngạc
16.	/'æmbɪjələns/	xe cứu thương
17.	/'eniwʌn/	bất cứ ai, ai đó (dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định)